

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH ĐỨC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH DUC INVESTMENT  
DEVELOPMENT TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110380668

**3. Ngày thành lập:** 09/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thanh Trì, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979.208.869

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                     | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                            | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                       | 4390        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ đầu giá)                                                                                                  | 4530        |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                   | 4541        |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đầu giá tài sản theo quy định Luật đầu giá)                       | 4610        |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm). Chi tiết. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 4620(Chính) |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                            | 4631        |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                      | 4641        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                                     | 4649        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                        | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                    | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết<br>- Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế | 4661 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 21. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                | 0145 |
| 22. | Quảng cáo<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 26. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 28. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...Đá quý, bột thạch anh, mica..., đất.                                                                                                           | 0899 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2391 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2393 |
| 33. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                  | 2395 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết. Sản xuất bột đá, đá mài, nghiền, ép đất, đá ...                                                                                                                                                             | 2399 |
| 35. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591 |
| 36. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 37. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                        | 2593 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                        | 2599 |
| 39. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                             | 2821 |
| 40. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                              | 2824 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                | 4931 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                               | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết<br>- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé ô tô (trừ vận tải hàng không)                                                                                               | 5229 |
| 48. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                        | 5320 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                     | 7730 |
| 50. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                      | 3100 |
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 52. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                    | 3530 |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 54. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 55. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 56. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 59. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 60. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 61. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 62. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 63. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 64. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 65. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 66. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4751 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại vật liệu xây dựng: sắt thép, đá, cát, gạch, ngói, sơn, bột bả và các loại vật liệu xây dựng khác | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN BÁ TRỌNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 03/08/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082071203

Ngày cấp: 24/05/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thanh Trì, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Thanh Trì, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ TRỌNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/08/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082071203

Ngày cấp: 24/05/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thanh Trì, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Thanh Trì, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội